

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Giao thông vận tải về phát triển bền vững giai đoạn 2013 - 2020

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 160/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt kế hoạch quốc gia về phát triển bền vững giai đoạn 2013 - 2015;

Căn cứ Quyết định số 2169/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Danh mục các nhiệm vụ, đề án, chương trình triển khai kế hoạch hành động quốc gia về phát triển bền vững giai đoạn 2013 - 2015 ban hành kèm theo Quyết định số 160/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 02/2013/TT-BKHĐT ngày 27 tháng 3 năm 2013 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Kế hoạch hành động của Bộ Giao thông vận tải về phát triển bền vững giai đoạn 2013 - 2020 với các nội dung sau:

I. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu tổng quát

Kế hoạch hành động của Bộ Giao thông vận tải về Phát triển bền vững giai đoạn 2013 - 2020 (sau đây gọi là Kế hoạch hành động) nhằm thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm của ngành giao thông vận tải trong hai giai đoạn (2013 - 2015 và 2016 - 2020) theo định hướng và kế hoạch hành động phát triển bền

vững quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12 tháng 04 năm 2012 và Quyết định số 160/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2013; đảm bảo kết hợp chặt chẽ, hài hòa ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường trong phát triển giao thông vận tải.

1.2. Mục tiêu cụ thể

a) *Giai đoạn 2013 - 2015*: tập trung hoàn thiện thể chế, chính sách; từng bước chuẩn bị cơ sở vật chất, nguồn lực để thực hiện phát triển bền vững ngành giao thông vận tải.

b) *Giai đoạn 2016 - 2020*: đầu tư cân đối, hợp lý nhằm phát triển kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và công nghiệp giao thông vận tải; tiếp tục đẩy mạnh kiểm soát ô nhiễm, ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ gắn với bảo vệ môi trường; tăng cường sử dụng nhiên liệu sạch, nhiên liệu thay thế, sử dụng nguồn tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả trong ngành giao thông vận tải.

II. Nội dung, nhiệm vụ chủ yếu

2.1. Tiếp tục hoàn thiện thể chế, tăng cường năng lực quản lý nhằm thực hiện phát triển bền vững ngành giao thông vận tải

a) Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tạo hành lang pháp lý để thực hiện phát triển bền vững ngành giao thông vận tải.

b) Xây dựng và thực hiện các chương trình/kế hoạch hành động của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, các Sở Giao thông vận tải và các doanh nghiệp thuộc Bộ Giao thông vận tải về phát triển bền vững.

c) Phát triển đồng bộ nguồn nhân lực có chất lượng; nâng cao hiệu quả của công tác quản lý, giám sát, đánh giá thực hiện phát triển bền vững giao thông vận tải.

2.2. Lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững ngành giao thông vận tải vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông vận tải

a) Rà soát, đánh giá tính bền vững của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các chuyên ngành triển ngành giao thông vận tải.

b) Cập nhật, lồng ghép các nguyên tắc, nội dung phát triển bền vững trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành giao thông vận tải.

2.3. Huy động mọi nguồn lực thực hiện có hiệu quả chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông vận tải.

a) Tập trung huy động mọi nguồn lực nhằm phát triển kết cấu hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, có trọng tâm, trọng điểm, vừa có bước đi phù hợp vừa có bước đột phá theo hướng hiện đại tạo nên mạng lưới hoàn chỉnh, liên hoàn,

liên kết giữa các phương thức vận tải, giữa các vùng lãnh thổ, đô thị và nông thôn trên phạm vi toàn quốc. Chú trọng thực hiện các dự án ưu tiên trong Chiến lược Phát triển giao thông vận tải.

b) Đảm bảo nguồn lực thực hiện bảo trì, nâng cao hiệu quả bền vững trong khai thác kết cấu hạ tầng hiện có.

2.4. Phát triển vận tải hợp lý, từng bước phát triển vận tải xanh

a) Nghiên cứu, dự báo, đưa ra các giải pháp phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải theo hướng tận dụng tối đa vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và lợi thế của từng phương thức vận tải.

b) Xây dựng, đề xuất, thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển giao thông công cộng tại các đô thị; vận tải đa phương thức, hệ thống logistics đảm bảo sự kết nối liên hoàn giữa các phương thức, giảm chi phí và thời gian vận tải.

c) Nghiên cứu, đề xuất phát triển các tuyến vận tải, hành lang vận tải, logistics xanh theo hướng phát thải thấp.

2.5. Nâng cao chất lượng, an toàn, công bằng xã hội của hệ thống giao thông vận tải

a) Xây dựng, thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ vận tải theo hướng hiện đại, tiện nghi, nhanh chóng, an ninh, an toàn, tin cậy, chi phí hợp lý với đại đa số người dân và nền kinh tế.

b) Thực hiện đồng bộ các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông đã được xác định trong Chiến lược an toàn giao thông quốc gia nhằm kiểm chế và từng bước giảm tai nạn giao thông.

c) Triển khai các giải pháp kỹ thuật, phổ biến thể chế, chính sách nhằm nâng cao khả năng tiếp cận hệ thống giao thông vận tải cho mọi người dân, chú trọng đáp ứng nhu cầu tiếp cận của người khuyết tật, người cao tuổi, người dân vùng sâu vùng xa, ...

2.6. Tăng cường kiểm soát ô nhiễm trong hoạt động giao thông vận tải

a) Nghiên cứu, thực hiện các giải pháp kiểm soát chất thải từ các hoạt động giao thông vận tải; nâng cao chất lượng vệ sinh môi trường cho các dịch vụ vận tải, đặc biệt tại các khu vực bến, bãi, nhà ga, cảng, ...

- Tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ của Đề án Kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 855/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011.

- Thực hiện Lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải mức Euro 3, 4 và xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức Euro 5 theo Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện Đề án kiểm soát khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông tại các tỉnh, thành phố theo Quyết định số 909/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Nghiên cứu, bổ sung tiêu chuẩn, phương pháp, quy trình kiểm tra phát thải mới và lộ trình áp dụng kiểm tra đối với một số loại xe cơ giới đang lưu hành.

c) Tăng cường thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm, quản lý môi trường tại các doanh nghiệp công nghiệp giao thông vận tải.

2.7. Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên

a) Khuyến khích đầu tư phát triển phương tiện, thiết bị sử dụng nhiên liệu thay thế xăng, dầu (LPG, CNG, nhiên liệu sinh học ...); tăng cường nghiên cứu ứng dụng năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, gió...) trong giao thông vận tải.

b) Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả trong các hoạt động giao thông vận tải. Từng bước lồng ghép nội dung tiết kiệm năng lượng vào các chiến lược, quy hoạch, dự án phát triển giao thông vận tải.

c) Đẩy mạnh thực hiện các sáng kiến về tái sử dụng chất thải, phế thải trong các hoạt động khai thác và phát triển giao thông vận tải.

2.8. Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ gắn với bảo vệ môi trường trong phát triển bền vững giao thông vận tải

a) Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý chất lượng xây dựng, khai thác và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông.

b) Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các loại phương tiện giao thông thân thiện với môi trường.

c) Nghiên cứu, ứng dụng các biện pháp công nghệ thân thiện với môi trường, xây dựng nền công nghiệp giao thông vận tải theo hướng sản xuất sạch hơn.

d) Nghiên cứu, thực hiện các giải pháp nhằm nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của hệ thống giao thông vận tải; thực hiện có hiệu quả Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu trong ngành giao thông vận tải.

2.9. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong thực hiện các nội dung Kế hoạch hành động phát triển bền vững ngành giao thông vận tải

a) Xây dựng khung chương trình, cơ chế hợp tác quốc tế thực hiện phát triển bền vững ngành giao thông vận tải.

b) Triển khai thực hiện chương trình, tranh thủ tối đa và hiệu quả các nguồn tài trợ, hợp tác quốc tế.

2.10. Đào tạo tập huấn, tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển bền vững giao thông vận tải

a) Phổ biến nội dung Kế hoạch hành động đến tất cả các đơn vị, tổ chức thuộc ngành giao thông vận tải: tổ chức các lớp đào tạo tập huấn, hội nghị, hội thảo chuyên đề, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trang thông tin nội bộ ...

b) Lồng ghép các nội dung phát triển bền vững vào các chương trình tuyên truyền nâng cao nhận thức của người tham gia giao thông đang và sẽ được thực hiện trong ngành giao thông vận tải.

c) Nâng cao trách nhiệm tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ và toàn xã hội trong thực hiện phát triển bền vững giao thông vận tải.

d) Tăng cường vai trò của cộng đồng doanh nghiệp ngành giao thông vận tải trong thực hiện phát triển bền vững giao thông vận tải.

III. Tổ chức thực hiện

3.1. Triển khai thực hiện

Căn cứ các nội dung, nhiệm vụ chủ yếu của Kế hoạch hành động, các nhiệm vụ cụ thể được phân công tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này, các cơ quan, đơn vị xây dựng kế hoạch chi tiết và tổ chức triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả những nhiệm vụ, đề án và chương trình của Kế hoạch hành động.

3.2. Kinh phí thực hiện

a) Kinh phí thực hiện Kế hoạch hành động được huy động từ nhiều nguồn khác nhau: vốn ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm của Bộ Giao thông vận tải, Sở GTVT các tỉnh, thành phố theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành; nguồn vốn của tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp có liên quan; vốn hỗ trợ của nước ngoài và các nguồn vốn khác.

b) Căn cứ nhiệm vụ được giao, các cơ quan, đơn vị xây dựng dự toán chi thực hiện Kế hoạch hành động, tổng hợp chung vào dự toán chi ngân sách Nhà nước hàng năm, gửi Vụ Tài chính, Vụ Kế hoạch Đầu tư hoặc cơ quan tài chính, kế hoạch của địa phương (đối với các Sở GTVT) để xem xét, tổng hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

c) Vụ Kế hoạch Đầu tư, Vụ Tài chính cân đối, bố trí kinh phí từ nguồn chi đầu tư phát triển và nguồn chi sự nghiệp để triển khai Kế hoạch hành động của Bộ GTVT về phát triển bền vững; hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ sử dụng kinh phí đúng mục đích và hiệu quả.

d) Vụ Hợp tác quốc tế chủ trì huy động các nguồn tài trợ nước ngoài để thực hiện Kế hoạch hành động.

Các cơ quan, đơn vị chủ động huy động sự tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước theo quy định của pháp luật để thực hiện Kế hoạch hành động.

3.3. Giám sát và đánh giá

a) Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc triển khai thực hiện Kế hoạch hành động này, định kỳ hàng năm hoặc đột xuất có báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ, đề án, chương trình được giao chủ trì tại Phụ lục 1 Quyết định này; báo cáo kết quả thực hiện các chỉ tiêu giám sát, đánh giá phát triển bền vững thuộc lĩnh vực quản lý theo lộ trình và kỳ báo cáo quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này và Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT ngày 04 tháng 6 năm 2013 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giao thông vận tải gửi về Bộ Giao thông vận tải (qua Vụ Kế hoạch Đầu tư, Vụ Môi trường) để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Bộ.

b) Vụ Môi trường làm đầu mối tổng hợp chung Kế hoạch hành động, các nhiệm vụ, đề án, chương trình, các chỉ tiêu giám sát, đánh giá tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 kèm theo Quyết định này từ các cơ quan, đơn vị và định kỳ hàng năm báo cáo lãnh đạo Bộ Giao thông vận tải về tình hình thực hiện.

c) Cuối mỗi giai đoạn (năm 2015, 2020), Ban chỉ đạo Phát triển bền vững giao thông vận tải tổ chức tổng kết đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch hành động của giai đoạn và đề xuất cập nhật, điều chỉnh Kế hoạch hành động phù hợp với thực tiễn.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Cục trưởng các Cục quản lý chuyên ngành, Giám đốc các Sở GTVT và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Thứ trưởng Bộ Giao thông vận tải;
- Các Tổng công ty, công ty thuộc Bộ;
- Các Trường thuộc Bộ;
- Website Bộ GTVT;
- Lưu: VT, MT.

BỘ TRƯỞNG



Đinh La Thăng

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ, ĐỀ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH ƯU TIÊN
TRIỂN KHAI KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
GIAI ĐOẠN 2013 - 2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 4088 /QĐ-BGTVT ngày 12 /12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

TT	CÁC NỘI DUNG ƯU TIÊN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN THỰC HIỆN	
			GIAI ĐOẠN I 2013-2015	GIAI ĐOẠN II 2016-2020
1	Tiếp tục hoàn thiện thể chế, tăng cường năng lực quản lý nhằm thực hiện phát triển bền vững ngành giao thông vận tải			
1.1.	<i>Hoàn thiện hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách tạo hành lang pháp lý để thực hiện phát triển bền vững ngành giao thông vận tải</i>	Vụ Pháp chế	2014-2015	-
1.2	<i>Kế hoạch hành động của Bộ Giao thông vận tải về phát triển bền vững giai đoạn 2013-2020</i>			
	Xây dựng Kế hoạch hành động của Bộ Giao thông vận tải	Vụ Môi trường	2013	
1.3	Xây dựng Kế hoạch hành động của các chuyên ngành và doanh nghiệp thuộc Bộ Giao thông vận tải	Tổng cục ĐBVN; các Cục quản lý chuyên ngành; các Sở GTVT và doanh nghiệp thuộc Bộ GTVT	2013-2014	
	<i>Phát triển đồng bộ nguồn nhân lực có chất lượng; nâng cao hiệu quả công tác quản lý, giám sát, đánh giá thực hiện phát triển bền vững trong triển khai các quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển giao thông vận tải</i>	Vụ Kế hoạch đầu tư, Vụ Tổ chức cán bộ, Vụ Môi trường	2014-2015	2016-2020
2	Lồng ghép các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững ngành giao thông vận tải vào các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông vận tải			
2.1	<i>Rà soát, đánh giá tính bền vững của các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển các ngành giao thông vận tải</i>	Viện Chiến lược & Phát triển GTVT	2014-2015	
2.2.	<i>Cập nhật, lồng ghép các nguyên tắc, chỉ tiêu phát triển bền vững vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển giao thông vận tải.</i>	Viện Chiến lược & Phát triển GTVT		2016-2020
3	Huy động mọi nguồn lực thực hiện có hiệu quả chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông vận tải.			
3.1	<i>Tập trung huy động mọi nguồn lực thực hiện hiệu quả các dự án đã được phê duyệt trong chiến lược, quy hoạch phát triển giao thông vận tải</i>	Vụ Kế hoạch đầu tư; các cơ quan, đơn vị	2013-2015	2016-2020

TT	CÁC NỘI DUNG ƯU TIÊN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN THỰC HIỆN	
			GIẢI ĐOẠN I 2013-2015	GIẢI ĐOẠN II 2016-2020
3.2	<i>Đảm bảo nguồn lực thực hiện bảo trì, nâng cao hiệu quả bền vững trong khai thác kết cấu hạ tầng hiện có</i>	Vụ KCHT; Vụ KHĐT; các Sở GTVT; các cơ quan, đơn vị	2013-2015	2016-2020
4	Phát triển vận tải hợp lý, từng bước xây dựng vận tải xanh			
4.1.	<i>Phát triển hợp lý các phương thức vận tải tại các thành phố</i>			
	Xây dựng giải pháp	Vụ Vận tải	2013, 2014	
	Triển khai thực hiện các giải pháp	Tổng cục ĐBVN, các Sở GTVT	2015	2016-2020
4.2	<i>Xây dựng, đề xuất thực hiện các giải pháp thúc đẩy phát triển giao thông công cộng tại các đô thị; phát triển vận tải đa phương thức, logistics đảm bảo sự kết nối liên hoàn giữa các phương thức vận tải, giảm chi phí và thời gian vận tải</i>			
	Nghiên cứu, xây dựng, đề xuất các giải pháp	Vụ Vận tải	2014-2015	
	Triển khai thực hiện các giải pháp	Tổng cục ĐBVN, các Cục quản lý chuyên ngành, các Sở GTVT		2016-2020
4.3	<i>Thực hiện các sáng kiến vận tải xanh trên hành lang vận tải</i>			
	Dự án triển khai thí điểm trên hành lang vận tải Đông Tây	Tổng cục ĐBVN	2013-2015	
	Mở rộng thực hiện trên các tuyến hành lang vận tải khác	Tổng cục ĐBVN		2016-2020
5	Nâng cao chất lượng, an toàn, công bằng xã hội của hệ thống giao thông vận tải			
5.1	<i>Nâng cao chất lượng các dịch vụ vận tải theo hướng hiện đại, tiện nghi, nhanh chóng, an ninh, an toàn, tin cậy với chi phí hợp lý</i>			
	Xây dựng, đề xuất các giải pháp	Vụ Vận tải	2013-2015	
	Triển khai thực hiện các giải pháp	Tổng cục ĐBVN, các Cục quản lý chuyên ngành, các Sở GTVT		2016-2020
5.2	<i>Triển khai thực hiện các giải pháp đảm bảo an toàn giao thông đã được xác định trong Chiến lược an toàn giao thông quốc gia nhằm kiểm chế và từng bước tiến tới giảm tai nạn giao thông</i>	Tổng cục ĐBVN, các Cục quản lý chuyên ngành, các Sở GTVT	2013-2015	2016-2020
5.3	<i>Nâng cao khả năng tiếp cận hệ thống giao thông vận tải cho mọi người dân</i>			
	Phổ biến thể chế, chính sách và đề xuất các giải pháp kỹ thuật	Vụ Vận tải	2013-2015	

TT	CÁC NỘI DUNG ƯU TIÊN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN THỰC HIỆN	
			GIẢI ĐOẠN I 2013-2015	GIẢI ĐOẠN II 2016-2020
	Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp kỹ thuật, thể chế chính sách	Tổng cục ĐBVN, các Cục quản lý chuyên ngành, các Sở GTVT		2016-2020
6	Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải			
6.1	<i>Triển khai thực hiện các nhiệm vụ ưu tiên trong Đề án Kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 855/QĐ-TTg ngày 06/06/2011</i>	Vụ Môi trường, Tổng cục ĐBVN, các Cục quản lý chuyên ngành	2013-2015	2016
6.2	<i>Tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải theo Quyết định số 317/QĐ-BGTVT</i>			
	Xây dựng Đề án	Vụ Môi trường	2013	
	Triển khai thực hiện các nội dung Đề án	Tổng cục ĐBVN; các Cục quản lý chuyên ngành; các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ	2014-2015	2016-2020
6.3	<i>Áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với xe mô tô 2 bánh, xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới</i>			
	Xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức Euro 3 cho xe mô tô 2 bánh, mức Euro 4 cho ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới	Cục ĐKVN	2015	
	Thực hiện Lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải Euro 3, 4 và xây dựng mức tiêu chuẩn Euro 5 theo Quyết định số 49/2011/QĐ-TTg ngày 01/09/2011 của Thủ tướng Chính phủ	Cục ĐKVN		2017
6.4	<i>Kiểm soát phát thải từ các phương tiện cơ giới đang lưu hành</i>			
	Nghiên cứu, xây dựng quy định về mức tiêu chuẩn khí thải mới đối với xe cơ giới đang lưu hành và lộ trình áp dụng	Cục ĐKVN	2014-2015	
	Thực hiện Đề án kiểm soát khí thải xe mô tô, xe gắn máy tham gia giao thông tại các tỉnh, thành phố theo Quyết định số 909/QĐ-TTg ngày 17 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ	Cục ĐKVN		2016-2020
6.5	<i>Cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường đối với dịch vụ vận tải hành khách bằng đường sắt: Triển khai dự án lắp đặt thiết bị vệ sinh tự hoại trên các toa xe khách</i>	Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	2013-2015	
6.6	<i>Tăng cường thực hiện các biện pháp xử lý ô nhiễm, quản lý môi trường tại các doanh nghiệp công nghiệp giao thông vận tải</i>	Các doanh nghiệp thuộc Bộ	2013-2015	2016-2020

TT	CÁC NỘI DUNG ƯU TIÊN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIAN THỰC HIỆN	
			GIẢI ĐOẠN I 2013-2015	GIẢI ĐOẠN II 2016-2020
6.7	<i>Gia nhập Phụ lục III, IV, V, VI Công ước MARPOL</i>	Cục HHVN	2013-2015	
7	Sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên			
7.1	<i>Triển khai Chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trong ngành giao thông vận tải; Từng bước lồng ghép các nội dung tiết kiệm năng lượng trong công tác quy hoạch</i>	Vụ Môi trường, Tổng cục ĐBVN, các Cục quản lý chuyên ngành, các Sở GTVT.	2013-2015	
7.2	<i>Phát triển nhiên liệu sạch hơn, năng lượng tái tạo trong giao thông vận tải</i>			
	Đề xuất chính sách hỗ trợ sử dụng nhiên liệu sạch (LPG, CNG) trong vận tải HKCC bằng xe buýt tại các thành phố lớn; thí điểm các sáng kiến phát triển năng lượng tái tạo trong giao thông vận tải	Vụ Môi trường, Vụ Vận tải	2013-2015	
	Khuyến khích đầu tư phát triển phương tiện, thiết bị sử dụng nhiên liệu thay thế xăng, dầu (LPG, CNG, nhiên liệu sinh học...); tăng cường nghiên cứu ứng dụng năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, gió...) trong giao thông vận tải.	Tổng cục ĐBVN, các Cục quản lý chuyên ngành, các Sở GTVT, doanh nghiệp thuộc Bộ		2016-2020
7.3	<i>Đẩy mạnh thực hiện các sáng kiến về tái sử dụng chất thải, phế thải trong hoạt động phát triển giao thông vận tải</i>	Tổng cục ĐBVN, các Cục quản lý chuyên ngành, các Sở GTVT, doanh nghiệp thuộc Bộ	2013-2015	2016-2020
8	Đẩy mạnh ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ gắn với bảo vệ môi trường trong phát triển bền vững giao thông vận tải			
8.1	<i>Ưu tiên nghiên cứu, tăng cường triển khai ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý khai thác, phát triển ngành giao thông vận tải</i>	Vụ Khoa học công nghệ	2013-2015	2016-2020
8.2	<i>Xây dựng và hoàn thiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với các loại phương tiện giao thông thân thiện với môi trường</i>	Cục Đăng kiểm Việt Nam	2013-2015	2016-2020
8.3	<i>Nâng cao năng lực ứng phó với biến đổi khí hậu của hệ thống giao thông vận tải</i>			
	Triển khai các nội dung thuộc Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành giao thông vận tải giai đoạn 2011-2015	Vụ Môi trường; Tổng cục ĐBVN; các Cục quản lý chuyên ngành	2013-2015	
	Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành giao thông vận tải giai đoạn 2016-2020 + Xây dựng Kế hoạch hành động	Vụ Môi trường	2015	2016-2020

TT	CÁC NỘI DUNG ƯU TIÊN	CƠ QUAN CHỦ TRÌ	THỜI GIẠN THỰC HIỆN	
			GIẢI ĐOẠN I 2013-2015	GIẢI ĐOẠN II 2016-2020
	+ Triển khai các nội dung của Kế hoạch hành động	Tổng cục ĐBVN; các Cục quản lý chuyên ngành; các Sở GTVT		
9	Đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong thực hiện các nội dung Kế hoạch hành động PTBV ngành giao thông vận tải			
9.1	<i>Xây dựng khung chương trình, cơ chế hợp tác quốc tế thực hiện phát triển bền vững ngành giao thông vận tải</i>	Vụ Hợp tác quốc tế	2014-2015	
9.2	<i>Triển khai thực hiện chương trình, tranh thủ tối đa và hiệu quả các nguồn tài trợ, hợp tác quốc tế.</i>	Vụ Hợp tác quốc tế		2016-2020
10	Đào tạo, tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức về phát triển bền vững giao thông vận tải			
10.1	<i>Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về lái xe thân thiện môi trường góp phần giảm phát thải khí nhà kính và chất gây ô nhiễm không khí</i>	Trường Đại học công nghệ GTVT	2013-2015	
10.2	<i>Phổ biến kiến thức và nội dung kế hoạch hành động phát triển bền vững đến tất cả các đơn vị, tổ chức ngành giao thông vận tải (tổ chức các lớp đào tạo tập huấn, hội nghị, hội thảo chuyên đề, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, các trang thông tin nội bộ, ...)</i>	Vụ Môi trường	2013-2015	2016-2020
10.3	<i>Nâng cao trách nhiệm tham gia của các tổ chức chính trị xã hội, tổ chức nghề nghiệp, tổ chức phi chính phủ và toàn xã hội trong thực hiện phát triển bền vững giao thông vận tải</i>	Vụ Môi trường; Tổng cục ĐBVN; các Cục quản lý chuyên ngành	2013-2015	2016-2020
10.4	<i>Tăng cường vai trò của cộng đồng doanh nghiệp ngành giao thông vận tải trong thực hiện phát triển bền vững giao thông vận tải</i>	Vụ quản lý doanh nghiệp	2013-2015	2016-2020

PHỤ LỤC 2

**CÁC CHỈ TIÊU GIÁM SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ
THỰC HIỆN KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG GIAO THÔNG VẬN TẢI GIAI ĐOẠN 2013 - 2020**
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4088 /QĐ-BGTVT ngày 12 /12/2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

I. Chỉ tiêu giám sát và đánh giá

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lộ trình thực hiện	Kỳ báo cáo	2012	2015	2020	Cơ quan tổng hợp	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo
I	Các chỉ tiêu về kinh tế								
1	Tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển								
1.1	Tăng trưởng khối lượng hàng hóa vận chuyển								
-	Toàn ngành	%	2013	Hàng năm	9,5	6	8 - 10	Vụ Vận tải	Vụ Vận tải
-	Đường bộ	%	2013	Hàng năm	11,5	6 - 7	8 - 10	Vụ Vận tải	Tổng cục ĐBVN
-	Đường sắt	%	2013	Hàng năm	-3,9	1 - 2	4 - 6	Vụ Vận tải	Cục ĐSVN, Tổng công ty ĐSVN
-	Đường thủy nội địa	%	2013	Hàng năm	6,8	5 - 6	9 - 11	Vụ Vận tải	Cục ĐTNĐVN
-	Đường biển	%	2013	Hàng năm	-14	4 - 6	8 - 12	Vụ Vận tải	Cục HHVN
-	Hàng không	%	2013	Hàng năm	10,9	18 - 20	24 - 25	Vụ Vận tải	Cục HKVN
1.2	Tăng trưởng khối lượng hàng hóa luân chuyển								
-	Toàn ngành	%	2013	Hàng năm	-8,7	7	8 - 10	Vụ Vận tải	Vụ Vận tải
-	Đường bộ	%	2013	Hàng năm	8,7	5 - 6	7 - 8	Vụ Vận tải	Tổng cục ĐBVN
-	Đường sắt	%	2013	Hàng năm	-3,4	3 - 5	6 - 8	Vụ Vận tải	Cục ĐSVN, TCT ĐSVN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lộ trình thực hiện	Kỳ báo cáo	2012	2015	2020	Cơ quan tổng hợp	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo
-	Đường thủy nội địa	%	2013	Hàng năm	5,7	5 - 6	5 - 6	Vụ Vận tải	Cục ĐTNĐVN
-	Đường biển	%	2013	Hàng năm	-16	7 - 9	10 - 14	Vụ Vận tải	Cục HHVN
-	Hàng không	%	2013	Hàng năm	11,3	12 - 15	16 - 18	Vụ Vận tải	Cục HKVN
2	Tăng trưởng số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển								
2.1	Tăng trưởng số lượt hành khách vận chuyển								
-	Toàn ngành	%	2013	Hàng năm	12,2	7	8 - 10	Vụ Vận tải	Vụ Vận tải
-	Đường bộ	%	2013	Hàng năm	13,4	7 - 9	10 - 11	Vụ Vận tải	Tổng cục ĐBVN
-	Đường sắt	%	2013	Hàng năm	2,0	2 - 3	3 - 5	Vụ Vận tải	Cục ĐSVN, Tổng công ty ĐSVN
-	Đường thủy nội địa	%	2013	Hàng năm	-3,4	4 - 5	8 - 11	Vụ Vận tải	Cục ĐTNĐVN
-	Hàng không	%	2013	Hàng năm	6,5	15 - 18	11 - 15	Vụ Vận tải	Cục HKVN
2.2	Tăng trưởng số lượt hành khách luân chuyển								
-	Toàn ngành	%	2013	Hàng năm	9,5	7 - 8	8 - 10	Vụ Vận tải	
-	Đường bộ	%	2013	Hàng năm	11,1	6 - 8	10 - 12	Vụ Vận tải	Tổng cục ĐBVN
-	Đường sắt	%	2013	Hàng năm	0,7	2 - 3	3 - 5	Vụ Vận tải	Cục ĐSVN, Tổng công ty ĐSVN
-	Đường thủy nội địa	%	2013	Hàng năm	3,7	3 - 5	7 - 9	Vụ Vận tải	Cục ĐTNĐVN
-	Hàng không	%	2013	Hàng năm	3,5	14 - 15	14 - 15	Vụ Vận tải	Cục HKVN
3	Tăng trưởng khối lượng hàng hóa, hành khách thông qua								
3.1	Tăng trưởng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển	%	2013	Hàng năm	0,1	9 - 10	14 - 15	Vụ Vận tải	Cục HHVN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lộ trình thực hiện	Kỳ báo cáo	2012	2015	2020	Cơ quan tổng hợp	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo
3.2	Tăng trưởng số lượt hành khách thông qua cảng hàng không	%	2013	Hàng năm	7,4	15 - 17	14 - 16	Vụ Vận tải	Cục HKVN
4	Các chỉ tiêu về kết cấu hạ tầng								
4.1	Đường bộ								
-	Chiều dài mạng lưới đường bộ (tính đến đường tỉnh)	km	2013	Hàng năm	42.264	42.500 - 43.000	44.000 - 44.500	Vụ KCHT	Tổng cục ĐBVN, Sở GTVT
-	Tỷ lệ đường cao tốc	%	2013	Hàng năm	0,7 - 0,9	2 - 2,5	4 - 6	Vụ KCHT	Tổng cục ĐBVN, Sở GTVT
-	Tỷ lệ đường được trải mặt	%	2013	Hàng năm	82,5	85 - 90	95 - 100	Vụ KCHT	Tổng cục ĐBVN, Sở GTVT
4.2	Đường sắt								
-	Chiều dài mạng lưới đường sắt (đường chính tuyến)	km	2013	Hàng năm	2.531	2.531	2.650	Vụ KCHT	Cục ĐSVN, Tổng công ty ĐSVN
-	Năng lực thông qua	Đôi tàu/ngày đêm	2013	Hàng năm	18 - 22	20 - 25	28 - 30	Vụ KCHT	Cục ĐSVN, Tổng công ty ĐSVN
4.3	Đường thủy nội địa								
-	Chiều dài mạng lưới đường thủy nội địa (đang quản lý)	km	2013	Hàng năm	15.500	15.500	18.720	Vụ KCHT	Cục ĐTNĐVN, Sở GTVT
-	Số lượng, cảng bến (được đăng ký quản lý)	Cảng/bến	2013	Hàng năm	130	135 - 140	145 - 150	Vụ KCHT	Cục ĐTNĐVN, Sở GTVT
4.4	Đường biển								
-	Số lượng cảng biển	Cảng	2013	Hàng năm	34	39	39	Vụ KCHT	Cục HHVN
-	Chiều dài cầu cảng	m	2013	Hàng năm	41.558	46.000 - 47.000	46.000 - 47.000	Vụ KCHT	Cục HHVN
-	Tổng công suất	Tr.Tấn/năm	2013	Hàng năm	350	395 - 408	634 - 678	Vụ KCHT	Cục HHVN
4.5	Hàng không								
-	Số lượng cảng hàng không - sân	Cảng	2013	Hàng năm	22	24	26	Vụ KCHT	Cục HKVN

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lộ trình thực hiện	Kỳ báo cáo	2012	2015	2020	Cơ quan tổng hợp	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo
	bay								
-	Tổng công suất	TrHK/năm	2013	Hàng năm	42	60 - 70	90 - 100	Vụ KCHT	Cục HKVN
II	Các chỉ tiêu về xã hội								
5	An toàn giao thông								
-	Số vụ tai nạn giao thông	Số vụ	2013	Hàng năm	36.376	giảm 5 - 10%/năm	giảm 5 - 10%/năm	Vụ ATGT	UB ATGTQG
-	Số người chết	Người	2013	Hàng năm	9.838	giảm 5 - 10%/năm	giảm 5 - 10%/năm	Vụ ATGT	UB ATGTQG
-	Số người bị thương	Người	2013	Hàng năm	38.060	giảm 5 - 10%/năm	giảm 5 - 10%/năm	Vụ ATGT	UB ATGTQG
-	Số vụ tai nạn giao thông đường bộ/100.000 dân	Số vụ/100.000 dân	2013	Hàng năm	40,33	30 - 35	20 - 25	Vụ ATGT	UB ATGTQG
-	Số vụ tai nạn giao thông đường bộ /10.000 phương tiện	Số vụ/10.000 phương tiện	2013	Hàng năm	5,6	3 - 4	1 - 2	Vụ ATGT	UB ATGTQG
6	Tỷ lệ đảm nhận VTHKCC tại Hà Nội và TPHCM	%	2013	5 năm	9 - 10	12 - 13	20 - 25	Vụ Vận tải	Sở GTVT Hà Nội và TP. HCM
7	Quý đất cho giao thông đô thị Hà Nội và TPHCM	%	2013	5 năm	4,5 - 6	10 - 14	20 - 26	Vụ KCHT	Sở GTVT Hà Nội và TP. HCM
8	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã	%	2015	Hàng năm	97%	100% (trừ một số xã đặc biệt khó khăn)	100%	Vụ KCHT	Sở GTVT
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
9	Tỷ lệ cảng biển quốc tế có trang bị phương tiện thu gom, xử lý rác thải, dầu thải từ tàu biển	%	2015	Hàng năm		30	70	Vụ Môi trường	Cục HHVN
10	Tỷ lệ bến xe khách loại I được trang bị công cụ, thiết bị hoặc tổ chức thu gom, xử lý rác thải,	%	2015	Hàng năm		80	100	Vụ Môi trường	Tổng cục ĐBVN, các Sở GTVT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Lộ trình thực hiện	Kỳ báo cáo	2012	2015	2020	Cơ quan tổng hợp	Cơ quan chịu trách nhiệm thu thập, báo cáo
	nước thải sinh hoạt								
11	Tỷ lệ các bệnh viện, cơ sở y tế ngành giao thông vận tải có hệ thống xử lý chất thải y tế tiên tiến tại chỗ	%	2015	Hàng năm		50	80	Vụ Môi trường	Cục Y tế GTVT

Ghi chú: Các chỉ tiêu 9, 10, 11 bắt đầu thực hiện từ năm 2015

Giải thích chỉ tiêu:

Các chỉ tiêu được thu thập và thống kê theo Hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành giao thông vận tải được ban hành kèm theo Quyết định số 1504/QĐ-BGTVT ngày 4 tháng 6 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải.

Đối với các chỉ tiêu chưa được quy định trong Hệ thống chỉ tiêu, thực hiện như sau:

- **Chỉ tiêu tỷ lệ đường được trải mặt:** là chỉ tiêu đánh giá chất lượng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ. Chỉ tiêu này được tính bằng tỷ lệ giữa tổng chiều dài đường được trải mặt (đường nhựa, bê tông) trên tổng chiều dài mạng lưới (tính đến tỉnh lộ).
- **Tỷ lệ đảm nhận vận tải hành khách công cộng:** là tỷ lệ số chuyến đi sử dụng các loại hình vận tải hành khách công cộng (xe buýt, xe buýt nhanh, đường sắt đô thị, taxi) so với tổng số chuyến đi phát sinh trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán cho đô thị Hà Nội và TPHCM.
- **Quyết đất cho giao thông đô thị:** là tỷ lệ diện tích đất dành cho giao thông đô thị (đất xây dựng công trình cầu, đường, bến bãi xe, nhà ga, các công trình phụ trợ khác) so với tổng diện tích đất đô thị. Chỉ tiêu này được tính toán cho đô thị Hà Nội và TPHCM.
- **Tỷ lệ cảng biển quốc tế có trang bị phương tiện thu gom, xử lý rác thải, dầu thải từ tàu biển:** là tỷ lệ các cảng biển quốc tế có trang bị đầy đủ cơ sở vật chất cần thiết và con người để thực hiện thu gom, xử lý, quản lý rác thải, dầu thải từ tàu biển theo Quyết định số 855/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án “Kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải”.
- **Tỷ lệ các bệnh viện, cơ sở y tế ngành giao thông vận tải có hệ thống xử lý chất thải y tế tiên tiến tại chỗ:** là tỷ lệ các bệnh viện, cơ sở y tế khám chữa bệnh thuộc ngành giao thông vận tải có trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và con người để thực hiện thu gom, xử lý, quản lý chất thải y tế (bao gồm chất thải rắn và lỏng) theo Quyết định số 855/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án “Kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải”.
- **Tỷ lệ bến xe khách loại I được trang bị công cụ, thiết bị và tổ chức thu gom, xử lý rác thải, nước thải sinh hoạt:** là tỷ lệ bến xe khách loại I có trang bị đầy đủ cơ sở vật chất và con người để thực hiện thu gom, xử lý, quản lý chất thải rắn và nước thải sinh hoạt theo Quyết định số 855/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Đề án “Kiểm soát ô nhiễm môi trường trong hoạt động giao thông vận tải”.

Giải thích từ viết tắt:

- Vụ KCHT - Vụ Kết cấu hạ tầng giao thông

- Tổng cục ĐBVN - Tổng cục Đường bộ Việt Nam
- Cục ĐSVN - Cục Đường sắt Việt Nam
- Cục ĐTNĐVN - Cục Đường thủy nội địa Việt Nam
- Cục HHVN - Cục Hàng hải Việt Nam
- Cục HKVN - Cục Hàng không Việt Nam
- Cục ĐKVN - Cục Đăng kiểm Việt Nam
- UB ATGTQG - Ủy ban An toàn giao thông quốc gia

II. Các chỉ tiêu giám sát định hướng xem xét thực hiện sau năm 2015 trên cơ sở đánh giá thực hiện giai đoạn 2013 - 2015

- **Tỷ lệ đảm nhận giữa các phương thức vận tải:** gồm tỷ lệ đảm nhận vận chuyển hàng hóa và hành khách giữa các phương thức vận tải (Đường bộ, Đường sắt, Đường thủy nội địa, Đường biển, Hàng không).
- **Vốn cho giao thông vận tải**
Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng GTVT (cả Trung ương và Địa phương) trên GDP.
Tỷ trọng vốn bảo trì trên vốn đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng GTVT (cả Trung ương và Địa phương).
- **Quỹ đất dành cho giao thông** (Đường bộ, Đường sắt, Đường thủy nội địa, Đường biển, Hàng không).
- **Giao thông tiếp cận**
Tỷ lệ hạ tầng tiếp cận (Đường bộ, Đường sắt, Đường thủy nội địa, Hàng không).
Tỷ lệ phương tiện tiếp cận (Đường bộ, Đường sắt, Đường thủy nội địa).
- **Tiêu thụ nhiên liệu theo các ngành** (Đường bộ, Đường sắt, Đường thủy nội địa, Đường biển, Hàng không.)
- **Tỷ lệ phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu ít phát thải khí nhà kính:** CNG, LPG và nhiên liệu sinh học.
- **Tỷ lệ cảng, bến thủy nội địa loại I có trang bị phương tiện, thiết bị thu gom rác thải, dầu thải từ phương tiện thủy nội địa.**